

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

Tổng CTCP Công trình Viettel

Ngày 30/06/2025	102,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.4%	2.3%	-

DT thuần
Q2/25

3,236
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 498 | 18.2%
YoY: ▲ 227 | 7.6%

LN thuần
Q2/25

181
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 27.0 | 17.3%
YoY: ▲ 19.0 | 11.5%

LN sau thuế
Q2/25

145
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 23.0 | 19.0%
YoY: ▲ 20.0 | 16.2%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25

6.3%

YoY: +/- ▼ 0.0%

ROE (TTM)
Q2/25

29.4%

YoY: +/- ▲ 1.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	72,125 - 143,364
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,759
Số lượng CPLH (CP)	114,385,879
KLGD BQ 20 phiên (CP)	721,460
Sở hữu nước ngoài	5.7%
Beta	1.24
EPS	4,973
P/E	20.7

DT thuần
6T 2025

5,975
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 343 | 6.1%

LN thuần
6T 2025

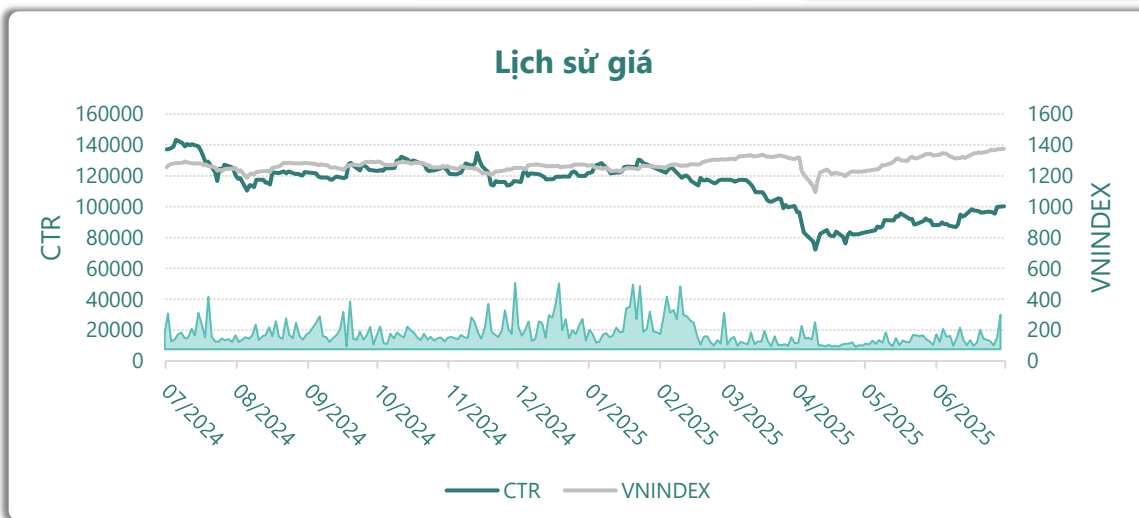
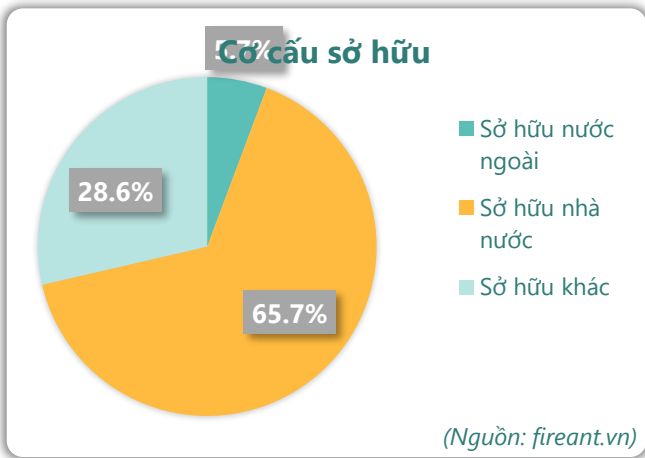
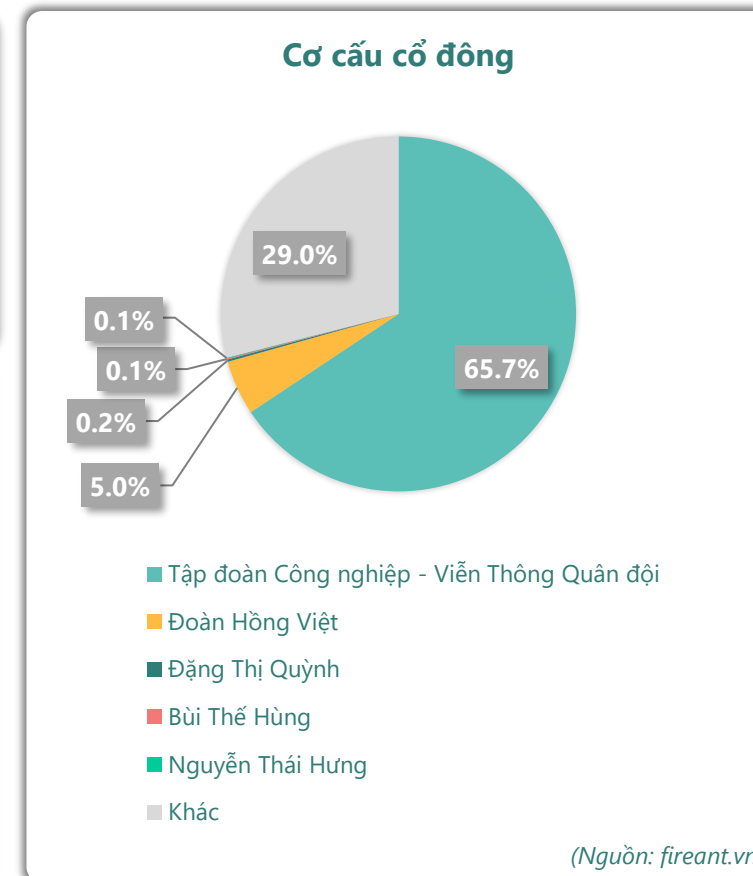
334
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 28.0 | 9.3%

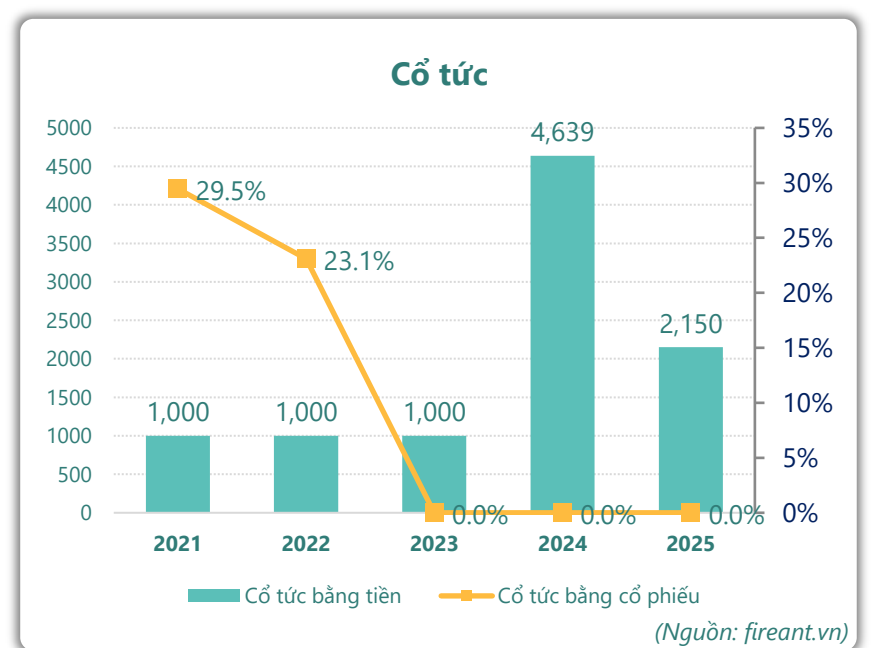
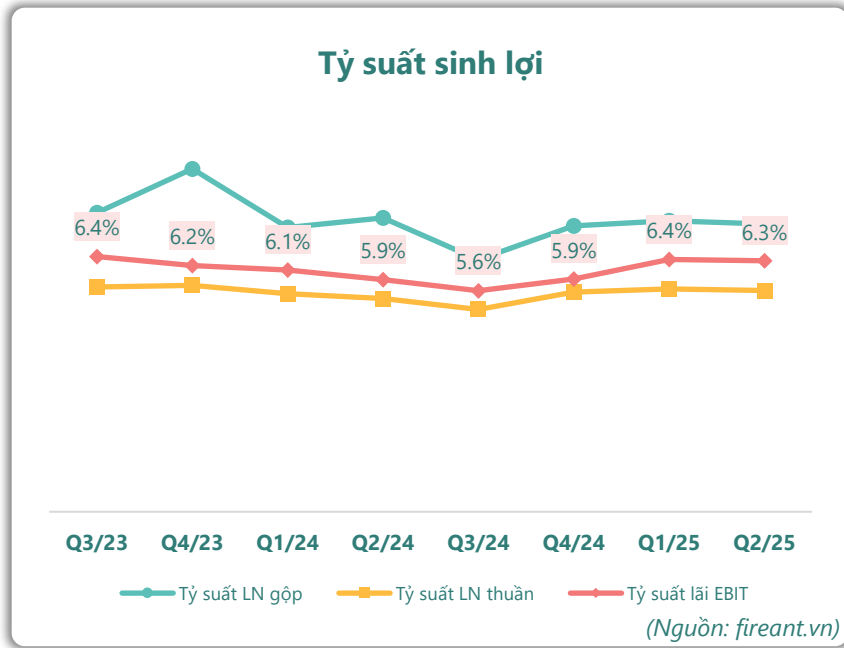
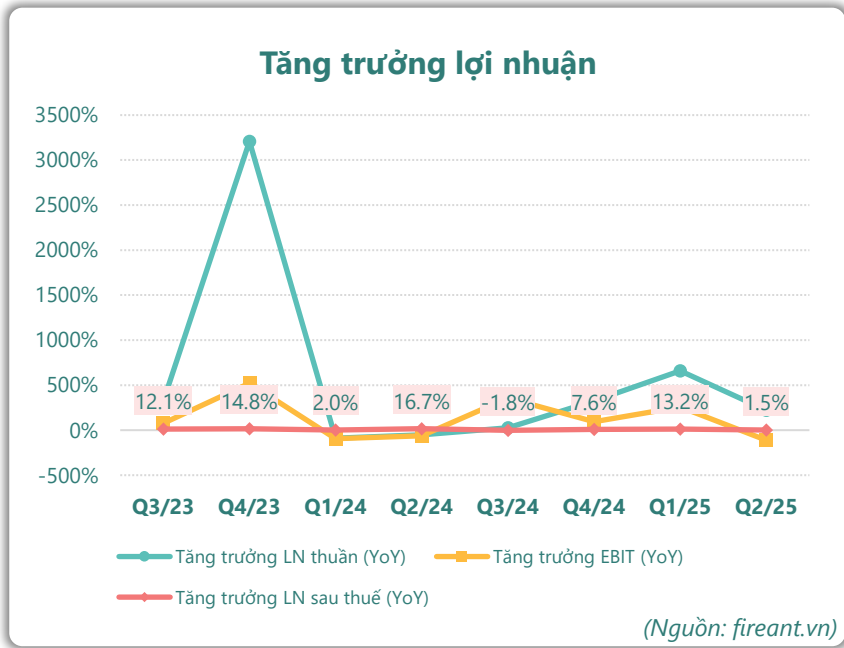
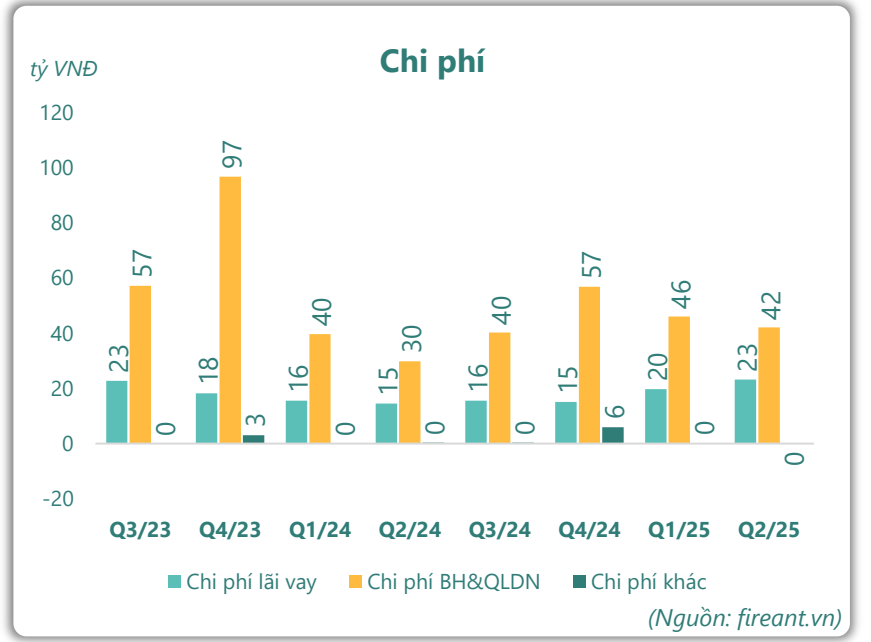
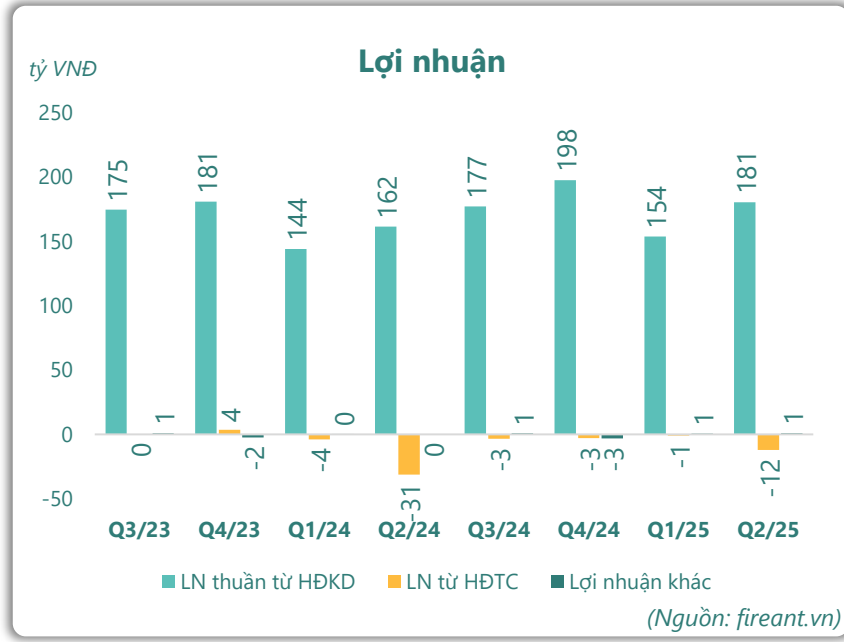
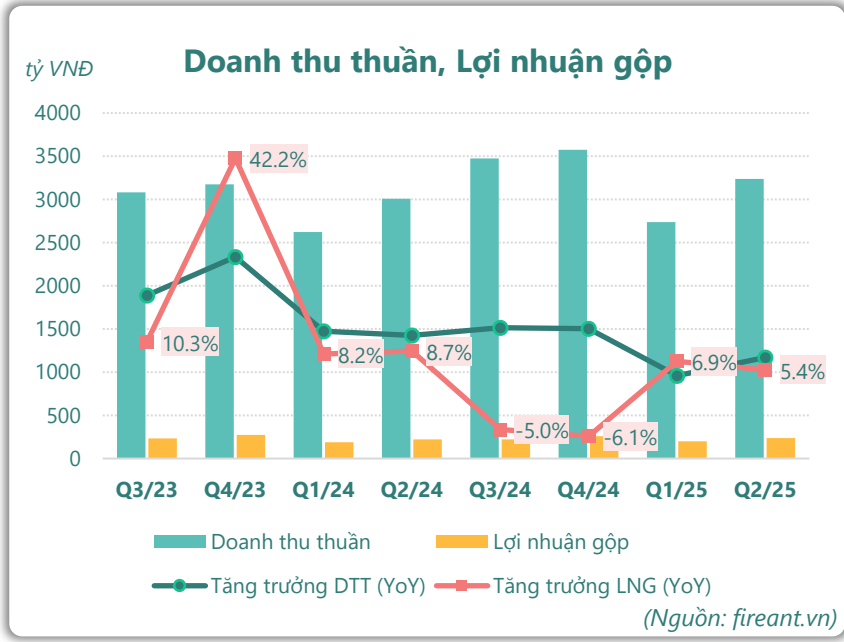
LN sau thuế
6T 2025

267
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 26.0 | 10.6%



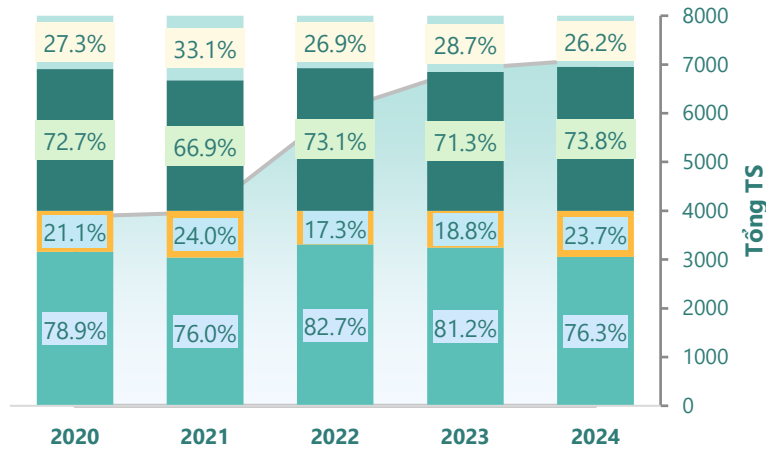
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

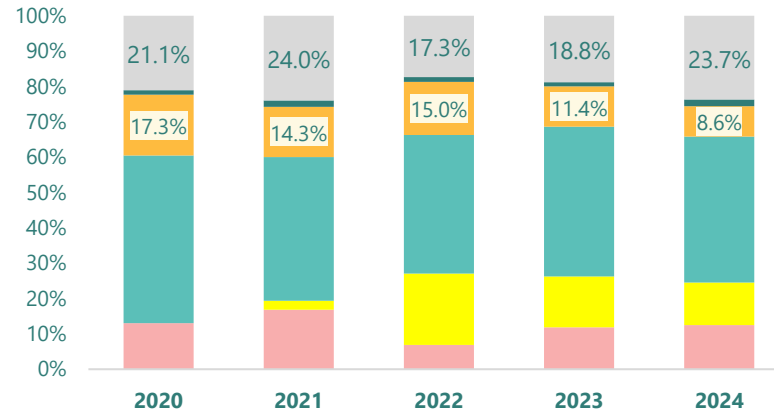
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

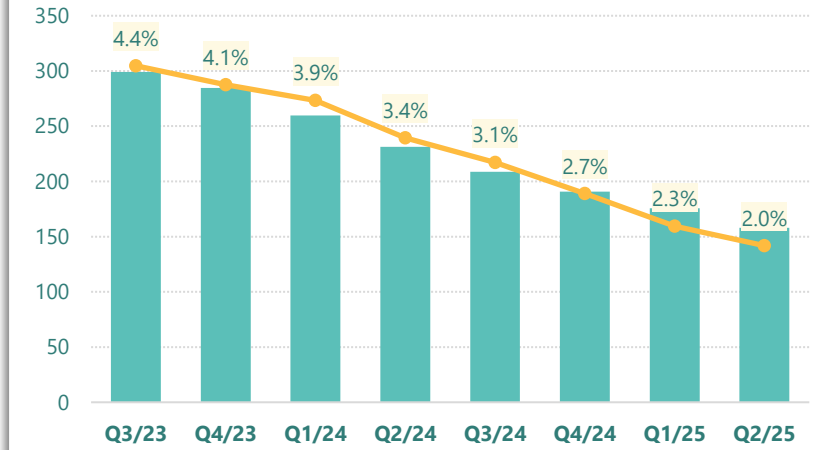


■ Tiền và TĐ tiền ■ Hàng tồn kho ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ TSNH khác ■ Phải thu ngắn hạn ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

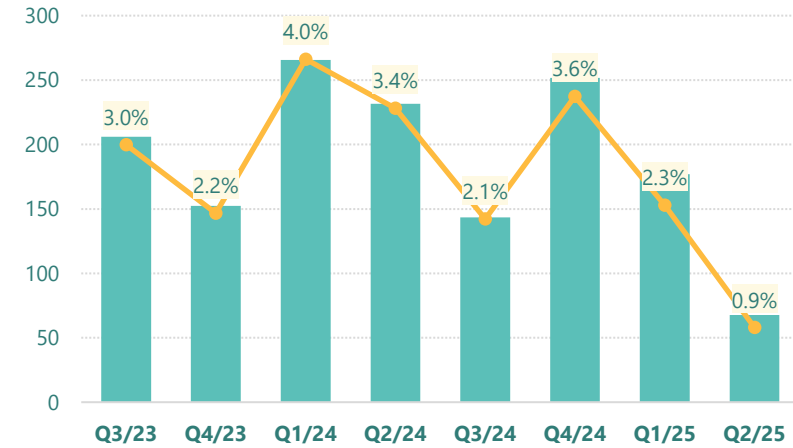


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

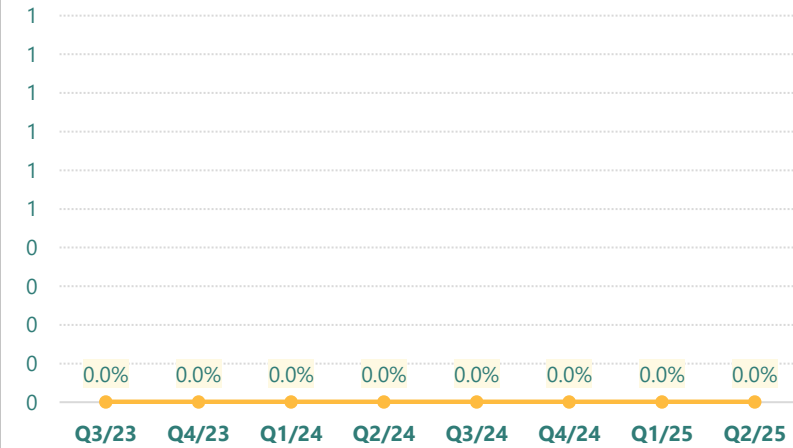


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

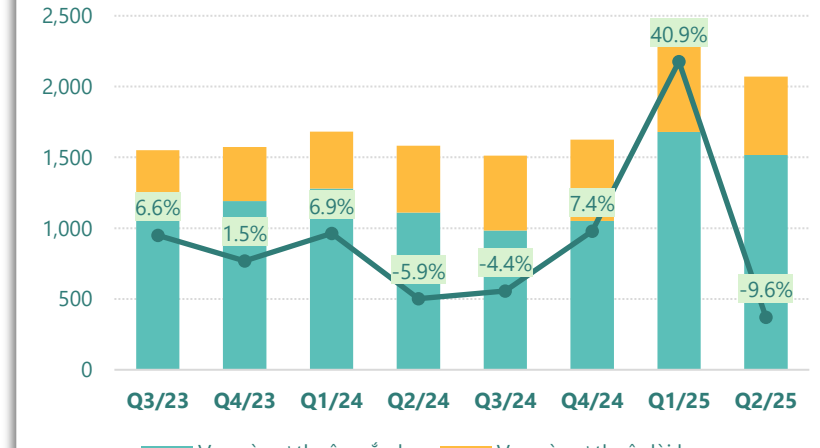


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

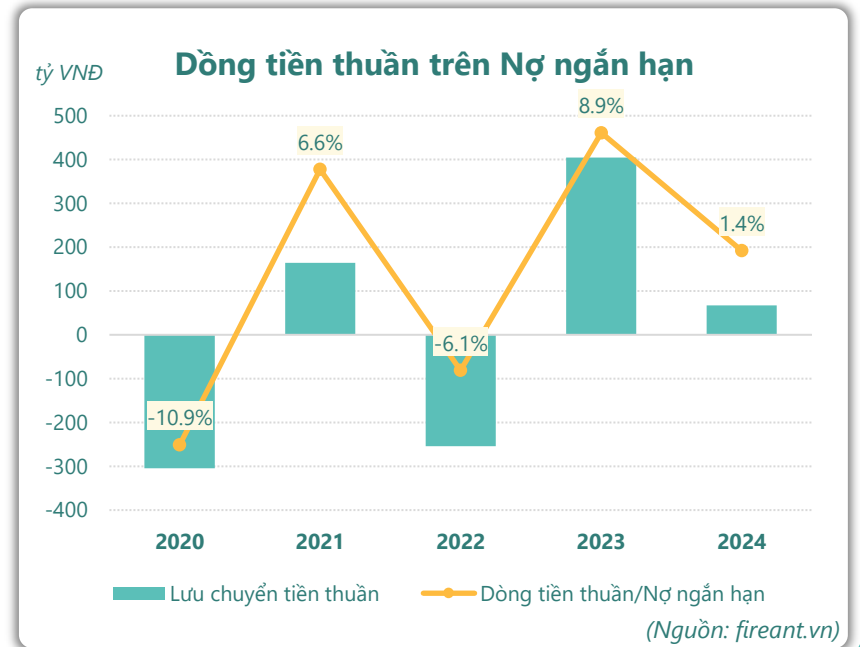
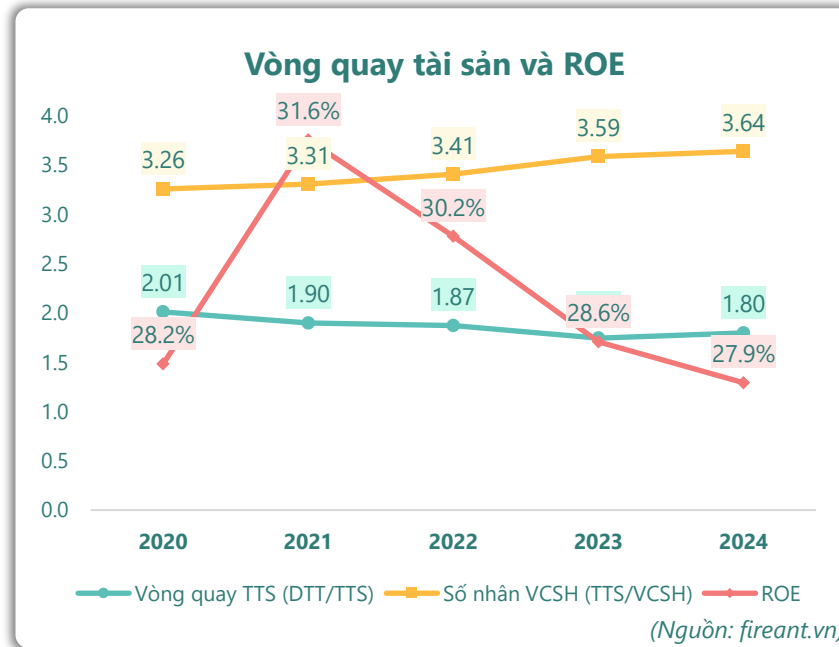
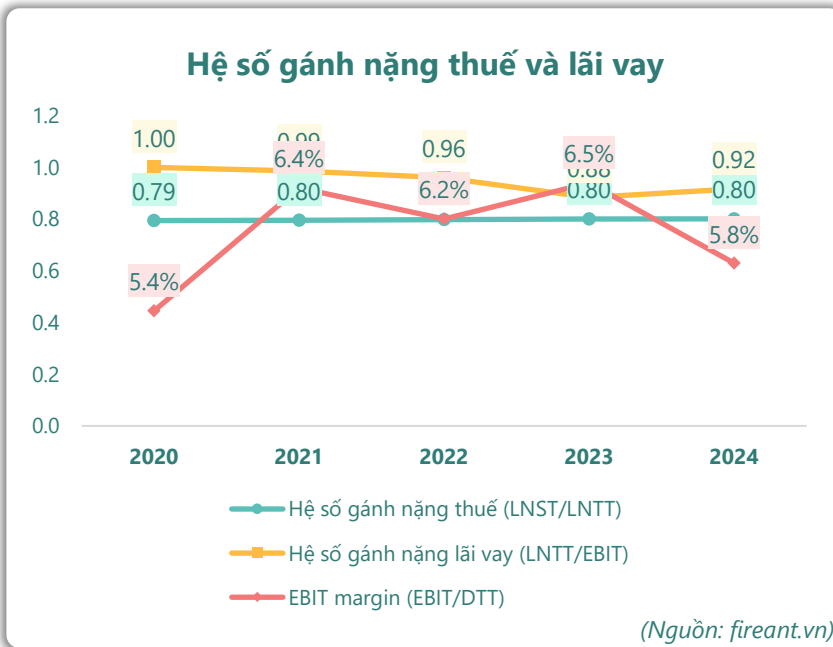
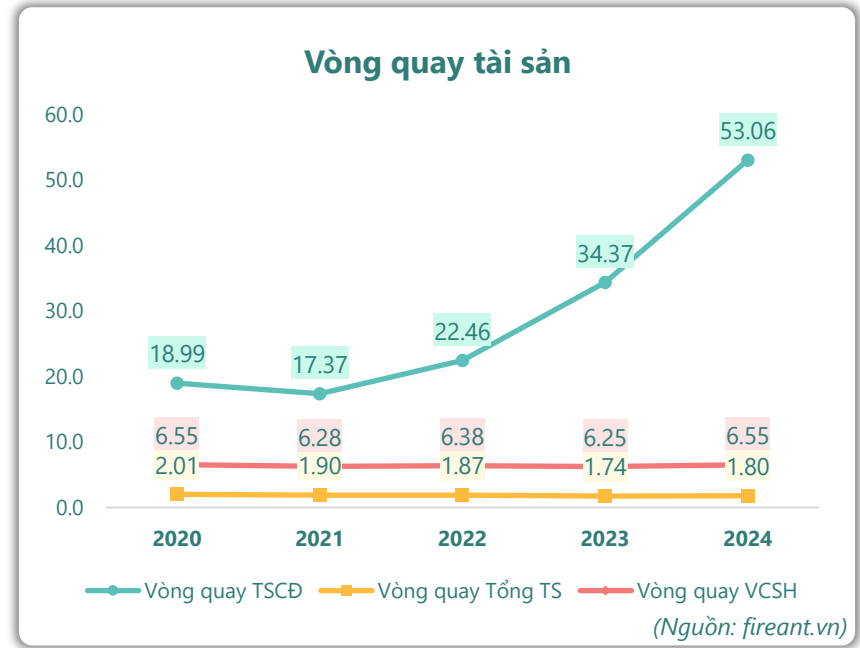
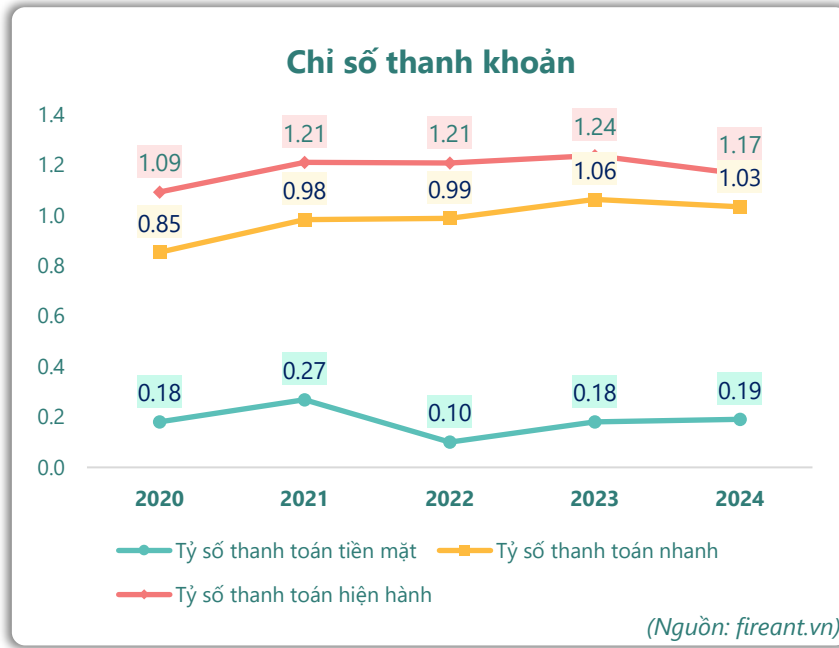
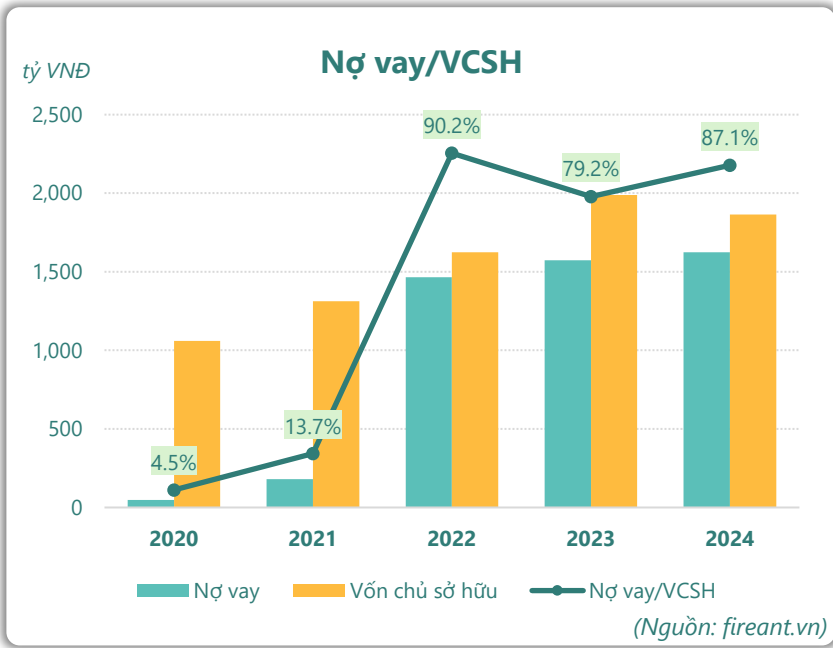


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	3,236	3,009	7.6%	5,975	5,632	6.1%
Giá vốn hàng bán	3,002	2,786	7.7%	5,539	5,221	6.1%
Lợi nhuận gộp	235	223	5.3%	436	411	6.1%
Doanh thu HĐTC	22.1	11.6	90.6%	41.1	23.3	76.4%
Chi phí TC	34.2	42.9	-20.3%	54.1	58.5	-7.5%
Chi phí lãi vay	23.3	14.6	59.4%	43.0	30.1	43.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	42.1	29.9	40.9%	88.3	69.7	26.7%
LN thuần từ HĐKD	181	162	11.5%	334	306	9.3%
Lợi nhuận khác	0.83	-0.16	620%	1.34	-0.11	1308%
LN trước thuế	181	161	12.7%	336	306	9.8%
Lợi nhuận sau thuế	145	125	16.2%	267	241	10.6%
LNST của CĐ cty mẹ	145	125	16.2%	267	241	10.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-333	504	436	529	-296	1,017
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	16.8	-188	-225	-198	-767	118
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-108	-99.8	-70.4	-196	665	-220
Tiền đầu kỳ	819	394	611	751	887	489
Lưu chuyển tiền thuần	-424	217	141	134	-398	915
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	0.21	-0.76	2.12	-0.11	-0.02
Tiền cuối kỳ	394	611	751	888	489	1,404

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	7,794	7,106	9.7%
Tài sản ngắn hạn	6,225	5,421	14.8%
Tiền và tương đương tiền	1,404	887	58.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,310	854	53.5%
Phải thu ngắn hạn	2,778	2,937	-5.4%
Hàng tồn kho	598	610	-2.1%
Tài sản ngắn hạn khác	135	134	1.0%
Tài sản dài hạn	1,570	1,685	-6.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	158	191	-17.2%
Bất động sản đầu tư	1,331	1,223	8.8%
Tài sản dở dang	67.7	252	-73.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	13.4	19.7	-32.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,801	5,241	10.7%
Nợ ngắn hạn	5,231	4,653	12.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,516	1,052	44.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	386	608	-36.5%
Nợ dài hạn	570	588	-3.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	555	573	-3.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,993	1,865	6.8%
Vốn chủ sở hữu	1,993	1,865	6.8%
Vốn điều lệ	1,144	1,144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)